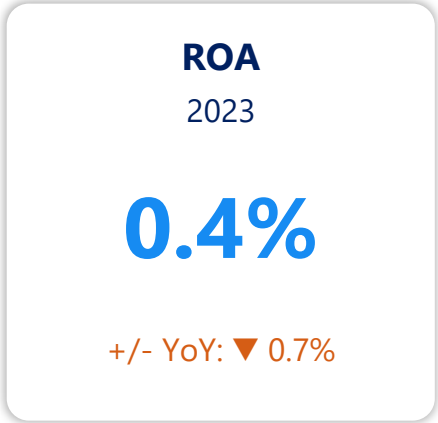
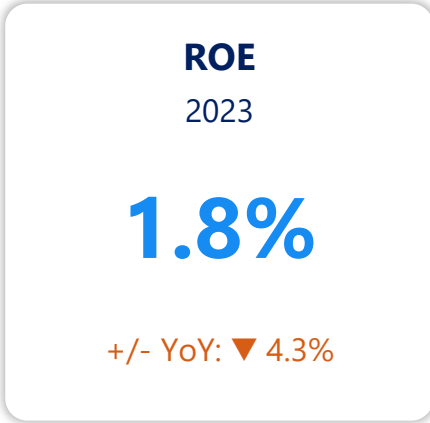
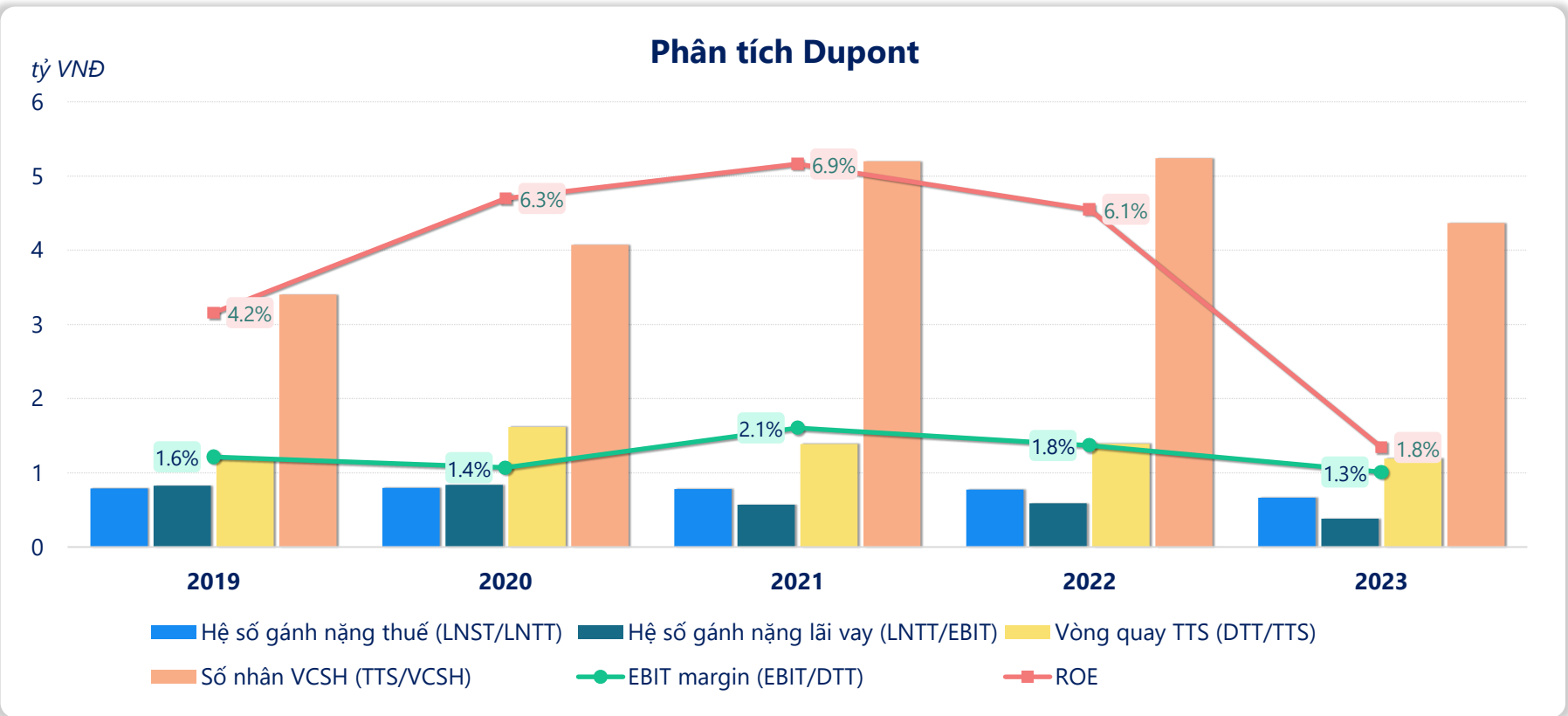
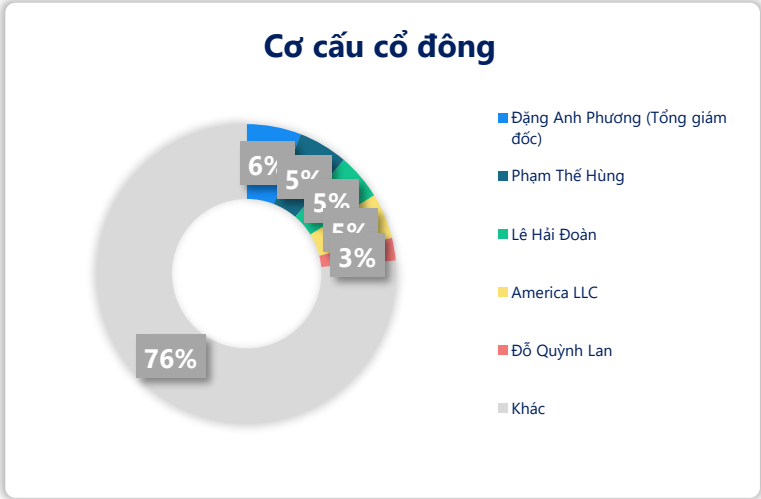


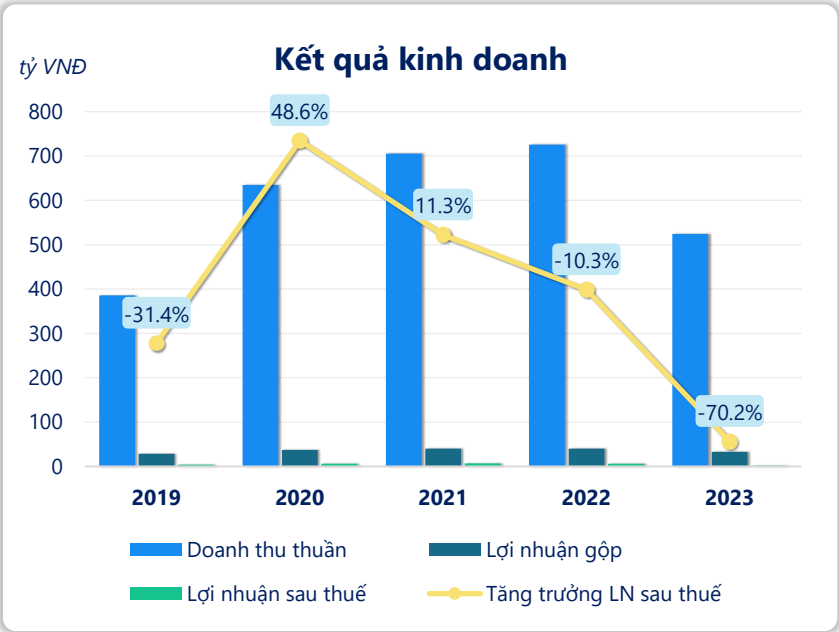
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,858 - 6,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		43
Số lượng CPLH (CP)		7,893,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,000
Sở hữu nước ngoài		5.4%
Beta		0.08
EPS		283
P/E		19.5

	YTD	1T	3T	6T
ONE	-1.6%	1.9%	0.0%	-1.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



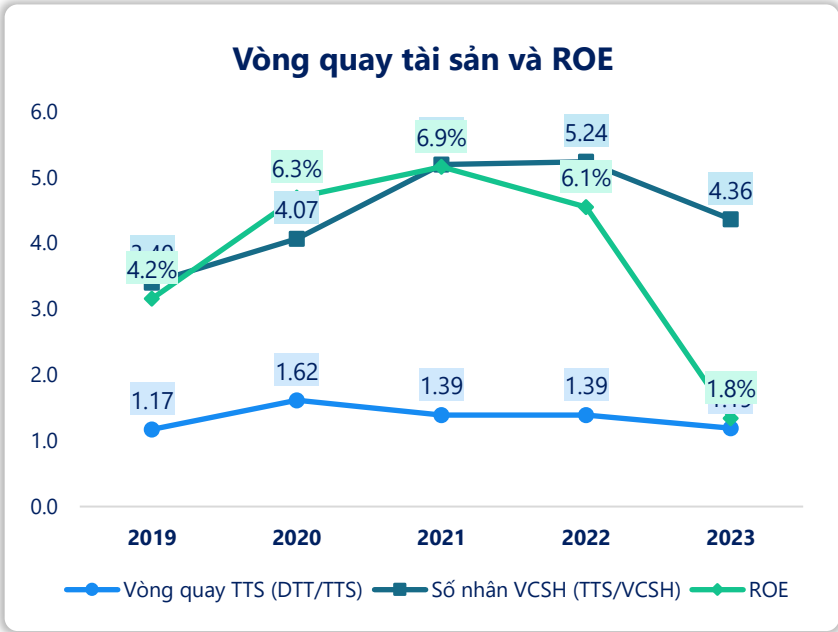
CTCP Công nghệ ONE (HNX: ONE)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 1.35% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

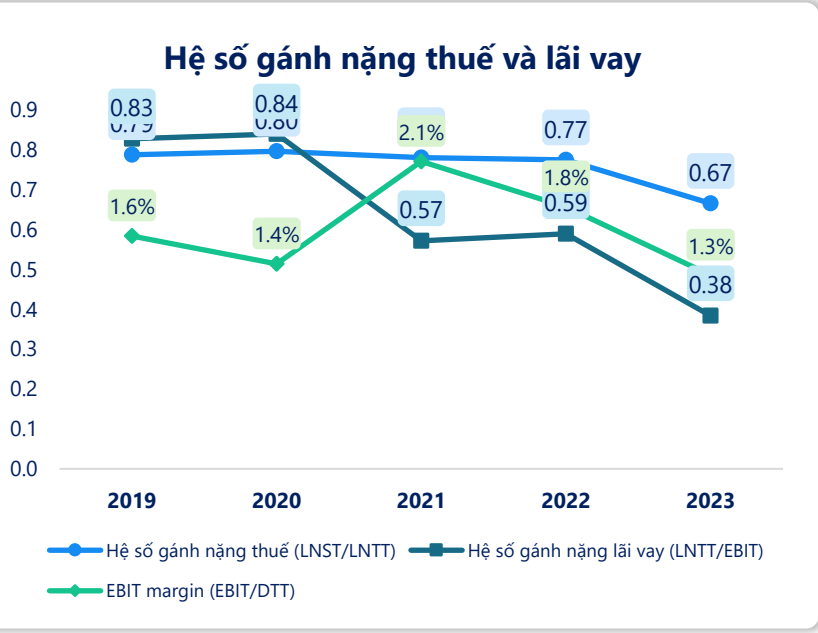
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.67 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.38 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh ONE năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 27.8% chỉ còn 524.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 70.2% chỉ còn 1.80 tỷ đồng.

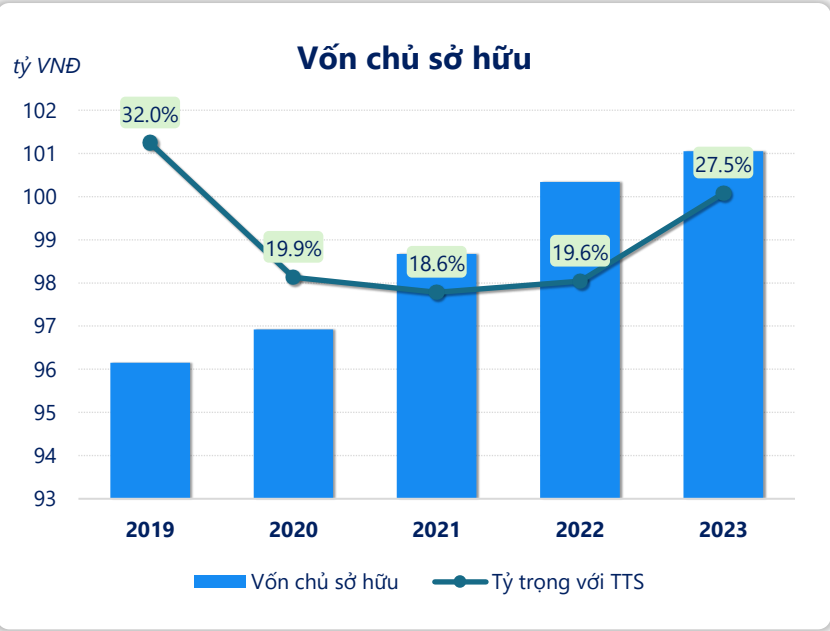
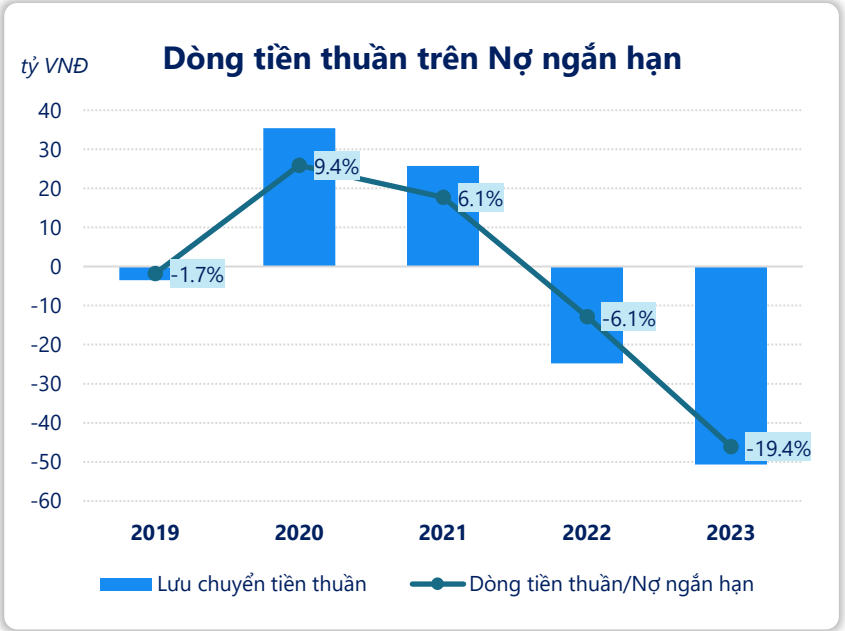
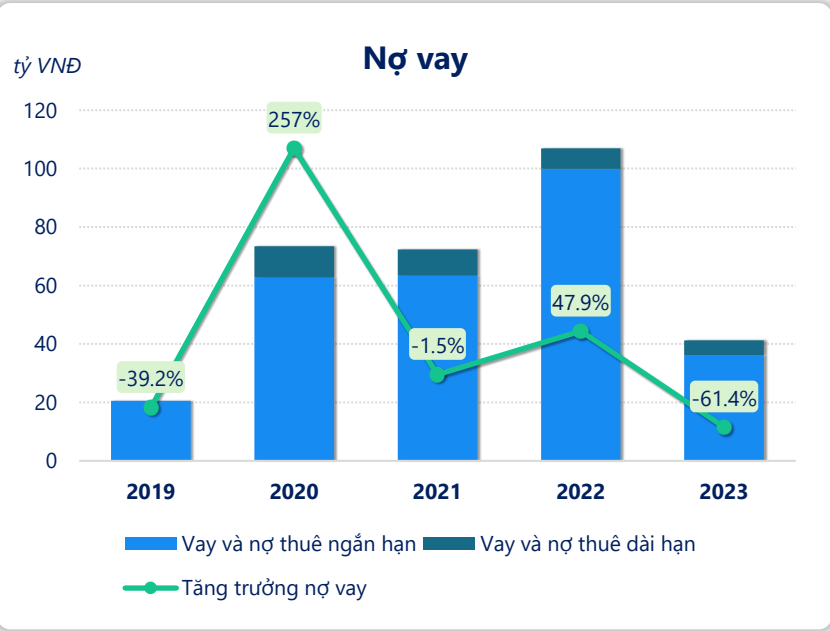
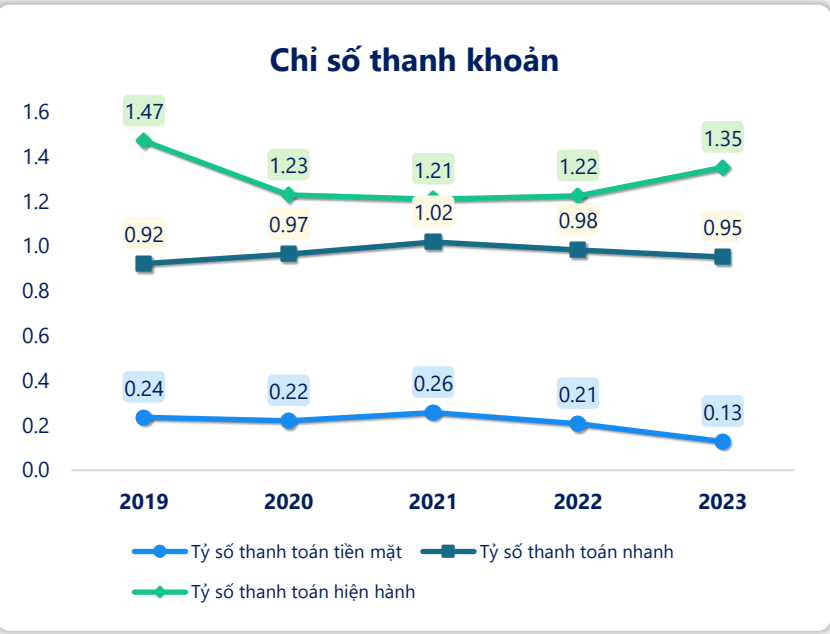
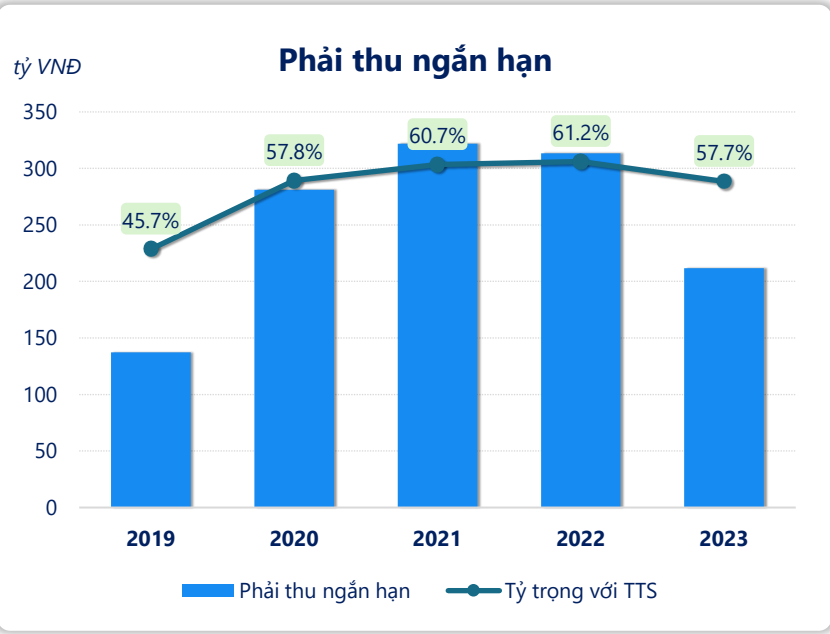
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 1.79%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.19, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 4.36 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	367	512	-28.2%
Tài sản ngắn hạn	353	495	-28.7%
Tiền và tương đương tiền	33.3	84.0	-60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	212	313	-32.3%
Hàng tồn kho	104	97.3	7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.41	0.69	391%
Tài sản dài hạn	14.4	16.5	-13.0%
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	13.7	15.9	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.57	20.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	266	412	-35.4%
Nợ ngắn hạn	260	405	-35.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.2	99.9	-64.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	199	225	-11.4%
Nợ dài hạn	6.05	7.01	-13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.05	7.01	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	101	100	1.1%
Vốn chủ sở hữu	101	100	1.1%
Vốn điều lệ	79.6	79.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	386	635	706	726	524
Giá vốn hàng bán	357	598	666	686	491
Lợi nhuận gộp	28.4	37.3	39.9	40.0	32.8
Doanh thu HĐTC	0.58	0.51	0.49	1.13	0.71
Chi phí TC	1.17	1.57	7.03	6.06	5.89
Chi phí lãi vay	1.08	1.46	6.47	5.44	4.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.87	3.84	3.01	2.26	2.33
Chi phí QLDN	16.9	24.7	22.6	27.7	22.3
LN thuần từ HĐKD	5.96	7.75	7.76	5.08	2.95
Lợi nhuận khác	-0.79	-0.15	0.87	2.73	-0.24
LN trước thuế	5.17	7.60	8.63	7.80	2.71
Lợi nhuận sau thuế	4.07	6.05	6.73	6.04	1.80
LNST của CĐ cty mẹ	4.07	6.05	6.73	6.04	1.80

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	5.64	30.8	-60.0	19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-18.6	0	-0.07	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	48.3	-4.99	35.3	-69.6
Tiền đầu kỳ	51.6	48.1	83.5	109	84.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.46	35.4	25.8	-24.8	-50.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.50	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	48.1	83.5	109	84.0	33.3